

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15 - 9 - 2022

V/v: Tranh chấp về ly hôn, tranh chấp
về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Diệu Tuyên - Phó Chủ tịch Liên đoàn lao động.

2. Bà Lý Thị Kiều Diễm - Phó Giám đốc Bảo hiểm xã hội.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thông - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 73/2022/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 4 năm 2022 về việc “*Tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 196/2022/QĐST-DS ngày 30/8/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đoàn Thị Ngọc N, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện V, tỉnh H (Vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn P, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện V, tỉnh H (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 14/4/2022, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đoàn Thị Ngọc N trình bày: Vào năm 2014, giữa nguyên đơn với bị đơn anh Lê Văn P được hai bên gia đình tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn. Anh chị sống hạnh phúc cho đến tháng 7/2021 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân cho đến nay, nguyên nhân do bất đồng quan điểm. Do đó, chị N khởi

kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bị đơn. Về con chung, chị N với anh P có 02 con chung gồm: cháu Lê Ngọc Như Y sinh ngày 02/3/2015 và cháu Lê Ngọc Ánh D, sinh ngày 22/10/2020, hiện nay các cháu đang sống chung với chị N, khi ly hôn chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và anh P cấp dưỡng 02 con mỗi tháng 3.000.000đ; về tài sản chung, nợ chung không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Quá trình thu thập chứng cứ, bị đơn anh Lê Văn P mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không lý do, cũng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại văn bản ngày 08/6/2022 (BL 22), cháu Lê Ngọc Như Y có nguyện vọng được sống với mẹ (chị Đoàn Thị Ngọc N).

Các tình tiết, sự kiện các bên đã thống nhất: Không có.

Tình tiết, sự kiện các bên không thống nhất: Không có.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, cũng Như Y thức chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng pháp luật, bị đơn không chấp hành pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Đoàn Thị Ngọc N với anh Lê Văn P được ly hôn; về con chung, tiếp tục giao cháu Lê Ngọc Như Y và cháu Lê Ngọc Ánh D cho chị N nuôi dưỡng, anh P phải cấp dưỡng nuôi hai con chung số tiền 745.000 đồng/01 cháu/01 tháng; về tài sản chung và nợ chung: không có nên không xem xét. Án phí: đương sự phải nộp theo quy định; kiến nghị khắc phục vi phạm: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Áp dụng pháp luật về tố tụng: Chị Đoàn Thị Ngọc N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bị đơn anh Lê Văn P; về con chung chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và yêu cầu anh P cấp dưỡng; tài sản chung và nợ chung không có. Do bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, để xác định quan hệ tranh chấp thuộc trường hợp: “*Tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con và tranh chấp về cấp dưỡng*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

[2] Về xét xử vắng mặt đương sự: Đối với bị đơn anh Lê Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không lý do, cũng

không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan; tại văn bản ngày 08/6/2022 chị Đoàn Thị Ngọc N đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt.

[3] Áp dụng pháp luật về nội dung: Vào năm 2014, giữa chị Đoàn Thị Ngọc N với anh Lê Văn P xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn, nên áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và 2014 để giải quyết.

[4] Về hôn nhân: Thời điểm chị N với anh P đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang, thì anh chị đã đủ điều kiện về đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, nên hôn nhân giữa anh chị được pháp luật bảo vệ. Anh chị sống hạnh phúc đến tháng 7/2021 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân cho đến nay, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm; theo biên bản xác minh ngày 22/4/2022, được chính quyền địa phương cung cấp: anh chị có hai con chung, không tranh chấp về tài sản chung và nợ chung, nguyên nhân mâu thuẫn ly hôn địa phương không rõ. Từ khi anh chị ly thân cho đến nay là một thời gian dài, các bên không có thiện chí khắc phục mâu thuẫn để xây dựng hạnh phúc gia đình và chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; coi như vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau nữa. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ.

[5] Về con chung: Giữa chị N với anh P có 02 con chung. Theo đơn khởi kiện chị N yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung; về phía bị đơn anh Lê Văn P mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, cũng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, coi như anh P không chứng minh, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án. Cháu Lê Ngọc Như Y (là nữ, trên 07 tuổi) và có nguyện vọng sống với chị N, cháu Lê Ngọc Ánh D (là nữ) hiện nay do chị N đang nuôi dưỡng, cháu Như Y hiện đang đi học, các cháu sống với chị N từ khi anh chị ly thân cho đến nay đã ổn định về tâm lý. Do đó, để tạo điều kiện tốt nhất cho các cháu; căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án tiếp tục giao cháu Như Y và cháu Ánh D cho chị N nuôi dưỡng là có căn cứ.

[6] Về cấp dưỡng: Chị N yêu cầu anh P cấp dưỡng 3.000.000đ/02 cháu/01 tháng; quá trình giải quyết vụ án, đến ngày 08/6/2022 chị N có đơn đề nghị thay đổi mức cấp dưỡng, yêu cầu anh P cấp dưỡng số tiền 745.000đ/01 cháu/01 tháng, cấp dưỡng hàng tháng, cấp dưỡng từ ngày xét xử sơ thẩm. Mức lương cơ sở hiện nay là 1.490.000đ/tháng, do đó việc đề nghị thay đổi mức cấp dưỡng của chị N là phù hợp với quy định. Căn cứ các Điều 107, 110, 116, 117 và 118 của

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thì yêu cầu cấp dưỡng của chị N là có căn cứ.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Theo đơn khởi kiện, quá trình thu thập chứng cứ, chị N khẳng định giữa chị N với anh P không có tài sản chung, cũng không có nợ chung, nên không đề cập đến.

[8] Về án phí: Do chị N là nguyên đơn trong vụ án. Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì chị N phải chịu án phí.

[9] Về án phí cấp dưỡng: Căn cứ điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, buộc anh P phải chịu án phí. Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết vụ án là có căn cứ.

[10] Quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: các Điều 5, 6, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, khoản 4 Điều 147, các Điều 271, 272 và 273; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14: Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng: các Điều 9, 11, 89, 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 và 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị Ngọc N.

1. *Về hôn nhân:* Cho chị Đoàn Thị Ngọc N với anh Lê Văn P được ly hôn.

2. *Về con chung:* Giao cháu Lê Ngọc Như Y, sinh ngày 02/3/2015 và cháu Lê Ngọc Ánh D, sinh ngày 22/10/2020 cho chị Đoàn Thị Ngọc N được tiếp tục nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. *Về cấp dưỡng:* Buộc anh Lê Văn P phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là Lê Ngọc Như Y, sinh ngày 02/3/2015 và Lê Ngọc Ánh D, sinh ngày 22/10/2020; mức cấp dưỡng là 745.000đ (Bảy trăm bốn mươi năm ngàn đồng)/một cháu/một tháng; phương thức cấp dưỡng là hàng tháng; thời điểm cấp

dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm; nghĩa vụ cấp dưỡng của anh Lê Văn P được chấm dứt theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

4. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có, nên không đề cập đến.

5. *Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Chị Đoàn Thị Ngọc N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002779, ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Chị N còn được nhận lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002779, ngày 18 tháng 4 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

6. *Án phí cấp dưỡng*: Buộc anh Lê Văn P phải nộp số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

7. *Quyền kháng cáo*: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Vị Thủy;
- Chi cục THADS huyện Vị Thủy;
- UBND
- (nơi Đăng ký kết hôn);
- Lưu hồ sơ vụ án, VP;
- Công TTĐT (để công bố);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Hùng

